

CTCP SỮA VIỆT NAM (HSX: VNM)

Chú bò sữa “Cổ tức”

Ngành Tiêu dùng | BSC Research

QUAN ĐIỂM ĐỊNH GIÁ

So với báo cáo cập nhật trước đó, BSC duy trì khuyến nghị **MUA** cho VNM với giá mục tiêu = 64,500 VNĐ (-9% so với giá mục tiêu trước đó) với tiềm tăng giá +16% và tỷ lệ cổ tức tiền mặt trên giá cổ phiếu +7.4%, tổng cộng mức lợi nhuận cho cổ đông = 23.4% dựa trên giá cổ phiếu ngày 18/06/2025, dựa trên:

- (1) Phương pháp P/E mục tiêu với mức P/E mục tiêu = 16.5 được giữ nguyên do tương đương trung bình giai đoạn 2020 – 2022 khi KQKD của VNM ghi nhận suy giảm do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng.
- (2) Chúng tôi cho rằng trong KQKD của VNM có thể sẽ bắt đầu ghi nhận cải thiện nhẹ so với cùng kỳ trong 2H.2025 khi (i) chiến lược tái định vị được hoàn thành và (ii) sức mua của thị trường kỳ vọng dần hồi phục trở lại.

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

BSC bảo lưu quan điểm VNM sẽ giữ vững thị phần số 1 tại thị trường nội địa, tăng trưởng doanh số +2% yoy sẽ đến từ sự hồi phục của ngành và thị trường xuất khẩu.

Định giá cổ phiếu VNM đã ghi nhận chiết khấu -22% so với vùng đỉnh của năm 2024 sau đợt giảm khi Mỹ công bố thuế đối ứng (lưu ý hoạt động sản xuất kinh doanh của VNM gần như không bị ảnh hưởng trực tiếp) trở về mức (1) PE FW 2025 = 14.2 lần tương đương -1 lần độ lệch chuẩn 5 năm và thấp hơn trung bình giai đoạn suy giảm 2020 – 2022 = 16.5 lần (2) tỷ lệ cổ tức tiền mặt trên giá cổ phiếu = 7.4% (sau thuế) hấp dẫn hơn so với lãi gửi ngân hàng 12 tháng bằng khoảng 4.8%.

DỰ BÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Trong năm 2025, BSC dự báo VNM ghi nhận DTT và LNST-CĐTS lần lượt đạt 63,118 tỷ đồng (+2% yoy) và 9,144 tỷ đồng (-2.64% yoy), thay đổi lần lượt -2%/-4% so với dự phóng cũ, tương đương EPS 2025 = 3,916 VNĐ/CP, PE FW 2025 = 14.2 lần.

RỦI RO: (1) Giá sữa bột tăng cao hơn kỳ vọng (2) Thị phần VNM bị thu hẹp.

KQKD	2022	2023	2024	2025F
Doanh thu thuần	59,956	60,369	61,783	63,188
Lợi nhuận gộp	23,897	24,545	25,590	25,523
NPATMI	8,516	8,874	9,392	9,144
EPS	3,632	3,796	4,022	3,916

KHUYẾN NGHỊ: MUA

Giá mục tiêu: 64,500

Upside: +23.4%

Trung tâm phân tích BSC

Trần Lâm Tùng
(Chuyên viên phân tích)
Tungtl@bsc.com.vn

Thông tin doanh nghiệp

Giá hiện tại (VNĐ):	56,200
Cổ phiếu LH (Triệu):	2,090
Vốn hoá (Tỷ VNĐ):	116,830
Thanh khoản 30n (Triệu):	2,3
Sở hữu nước ngoài:	48.38%

Mở tài khoản tại đây



I. CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1.2025

Bảng tóm tắt KQKD

VNM_Tỷ VNĐ	Q1.2024	Q1.2025	% YoY	2023	2024	% YoY
Doanh thu thuần	14,112	12,935	-8%	60,369	61,783	2%
Nội địa	11,497	10,010	-13%	50,618	50,799	0%
Xuất khẩu	1,296	1,620	25%	5,039	5,663	12%
Công ty con	1,319	1,304	-1%	4,712	5,320	13%
Giá vốn hàng bán	(8,201)	(7,724)	-6%	(35,824)	(36,192)	1%
Lãi gộp	5,912	5,210	-12%	24,545	25,590	4%
Thu nhập tài chính	387	366	-5%	1,716	1,586	-8%
Chi phí tài chính	(102)	(42)	-59%	(503)	(428)	-15%
Trong đó: Chi phí lãi vay	(86)	(75)	-13%	(354)	(279)	-21%
Lãi/(lỗ) từ CTLK	10	16		(81)	32	-140%
Chi phí bán hàng	(3,095)	(3,170)	2%	(13,018)	(13,358)	3%
CP QLDN	(396)	(431)	9%	(1,756)	(1,828)	4%
Lãi từ HĐKD	2,716	1,951	-28%	10,904	11,594	6%
Thu nhập khác, ròng	(10)	1	-108%	64	6	-91%
Lợi nhuận trước thuế	2,706	1,951	-28%	10,968	11,600	6%
Thuế TNDN	(498)	(327)	-34%	(1,948)	(2,241)	15%
Lợi nhuận sau thuế	2,207	1,587	-28%	9,019	9,453	5%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	12	19	53%	146	61	-58%
LNST - CĐTS	2,195	1,568	-29%	8,874	9,392	6%
Chỉ số						
Biên LNG	41.9%	40.3%	-2%	40.7%	41.4%	0.8%
Biên LNR	15.6%	12.3%	-3%	14.9%	15.3%	0.4%
SG&A/DT	24.7%	27.8%	3.1%	24.4%	24.6%	0.1%

Nguồn: BCTC VNM, BSC tổng hợp

KQKD Q1.2025: DTT = 12,935 tỷ đồng (-8% yoy), LNST – CĐTS = 1,568 tỷ đồng (-29% yoy)

1. DTT -8% yoy do (1) doanh thu thị trường nội địa -13% yoy khi VNM chủ động tái cấu trúc hệ thống phân phối và kinh doanh nội địa do đây là một phần của kế hoạch tái định vị sau khi hoàn thành thay đổi bao bì cho toàn bộ danh mục sản phẩm (2) tuy nhiên, doanh thu xuất khẩu +25% yoy nhờ đẩy mạnh thêm kênh HORECA và tập trung vào các dòng hàng kinh doanh hiệu quả, phần nào đã bù đắp lại cho thị trường nội địa.
2. LNST- CĐTS – 29% yoy (1) biên lợi nhuận gộp thu hẹp 1.6% do giá sữa bột nguyên chất tăng mạnh so với cùng kỳ (2) tỷ lệ SG&A/DTT tăng 3.1% khi các chi phí liên quan khuyến mãi, quảng cáo sản phẩm đi ngang so với cùng kỳ trong khi doanh thu suy giảm.

BSC đánh giá KQKD Q1.2025 là thấp hơn -10% so với kỳ vọng trong báo cáo gần nhất khi DTT và LNST-CĐTS chỉ hoàn thành 20%/16% dự phóng chủ yếu do doanh thu nội địa suy giảm trong quá trình tái cấu trúc hệ thống bán hàng, kênh phân phối của VNM tại thị trường nội địa trong 3 tháng đầu năm (giai đoạn thấp điểm)

II. CẬP NHẬT LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

1. BSC giữ quan điểm VNM sẽ giữ được thị phần không giảm trong 2025 và tăng trưởng doanh thu so với cùng kỳ sẽ chủ yếu đến từ tăng trưởng tại các thị trường nước ngoài, nhờ:

VNM hoàn thành tái định vị toàn diện các ngành hàng, và tiếp tục mở rộng các điểm cửa hàng Flagship tại các vị trí chiến lược trên toàn quốc, cụ thể:

- (1) VNM đã hoàn thành tái cấu trúc kênh bán hàng, phân phối, đồng thời hoàn thành mở mới 600 cửa hàng Anchor mới tại các vị trí chiến lược ở cả Hà Nội và TP.HCM. BSC đánh giá đây là chiến lược phù hợp nhằm mang đến cho người tiêu dùng một hình ảnh mới mẻ, thu hút của Vinamilk đặc biệt khi hiện tại các kênh bán lẻ, phân phối trực tiếp (siêu thị, tiệm tạp hóa,...) vẫn đang chiếm 98.8% doanh số ngành cho thấy sự ưu tiên của người tiêu dùng cho các kênh vật lý đối với các sản phẩm sữa.

KQKD T4.2025 của VNM cũng phần nào phản ánh hiệu quả của chiến lược khi ghi nhận tăng trưởng trên 10% yoy (lưu ý, trong cùng kỳ mức nền KQKD của VNM khá cao).

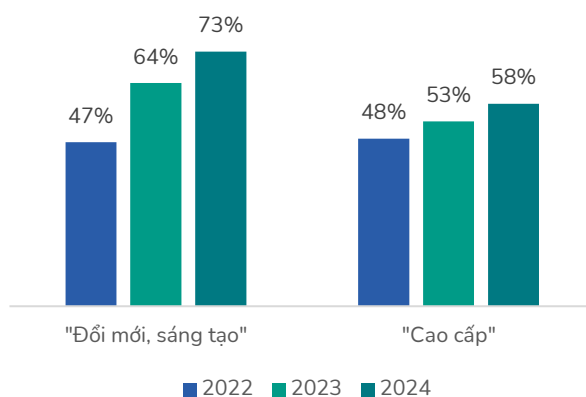
- (2) Trong phần còn lại của năm 2025, VNM sẽ tiếp tục mở thêm 200 cửa hàng biểu tượng tại các vị trí chiến lược được chọn lọc kỹ càng, mảng sữa bột người lớn còn lại chưa được tái định vị cũng sẽ được triển khai cho phù hợp với xu hướng già hóa kéo theo nhu cầu về sức khỏe, dinh dưỡng hiện tại.
- (3) Lo ngại về hàng giả, hàng nhái liên qua đến sữa bột, sữa cho trẻ em trong thời gian gần đây có thể là điểm thuận lợi hỗ trợ VNM tăng trưởng trở lại trong 3 quý tiếp theo nhờ uy tín lâu năm và chất lượng sản phẩm đã được chứng minh trong con mắt của người tiêu dùng.

Do vậy, mặc dù, KQKD Q1.2025 thấp hơn -10% so với kỳ vọng như BSC chỉ điều chỉnh giảm dự phóng doanh thu nội địa năm 2025 đi -1% do (1) Q1 là quý thấp điểm nhất trong năm (2) chiến dịch tái định vị cho thấy hiệu quả thông qua doanh số T4 ngay sau khi VNM hoàn thành tái cấu trúc kênh bán hàng, phân phối và mở các cửa hàng biểu tượng mới.

Hình: Cửa hàng Anchor của Vinamilk



Hình: Sức mạnh thương hiệu của Vinamilk duy trì cải thiện kỳ vọng hỗ trợ VNM giữ thị phần trong 2025



Nguồn: VNM

Đối với mảng xuất khẩu (bao gồm cả công ty con), BSC duy trì dự phóng VNM ghi nhận +12% yoy đối với mảng xuất khẩu khi tăng trưởng Q1.2025 vẫn đang đi theo kỳ vọng

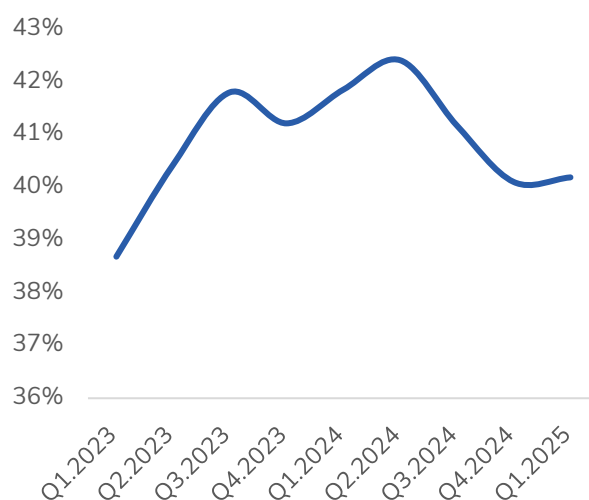
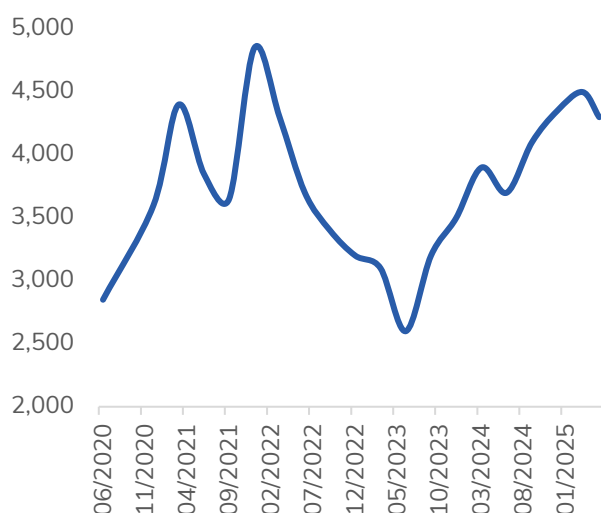
ban đầu. Chúng tôi điều chỉnh giảm -3% đối với KQKD của các công ty con ở nước ngoài do KQKD thấp hơn -5% so với kỳ vọng.

2. So với cập nhật trước đó, BSC lập lại quan điểm biên lợi nhuận của VNM sẽ thu hẹp -1% do giá sữa bột nguyên chất tiếp tục neo cao so với cùng kỳ.

So với báo cáo trước đó, giá sữa bột nguyên chất = 4,173 USD/MT (-5% mom, +36% yoy) tiếp tục neo ở vùng cao chủ yếu do (1) chi phí sản xuất sữa thô tại các trang trại chưa ghi nhận giảm (2) dịch bệnh và tình hình thời tiết tiếp tục diễn biến không thuận lợi. Theo đó, thông qua ĐHĐCĐ, ban lãnh đạo chia sẻ chi phí nguyên vật liệu ước tính sẽ tăng trung bình 4.4% yoy và VNM cũng sẽ chỉ thực hiện tăng giá bán bình quân lên 3.4% yoy để nhằm (1) tiêu trừ một phần ảnh hưởng của giá nguyên vật liệu tăng (2) không làm ảnh hưởng đến cầu tiêu dùng.

Hình: Giá sữa bột nguyên chất ghi nhận tăng mạnh kể từ T10.2024 (USD/MT)

Hình: Biên lợi nhuận gộp của VNM



Nguồn: BSC tổng hợp, VNM

3. Tuy nhiên, BSC cho rằng VNM đang ở thời điểm hợp lý để mua vào nhờ định giá thấp và tỷ lệ chi trả cổ tức trên mệnh giá hấp dẫn so với lịch sử và lãi suất gửi ngân hàng 12 tháng.

So với cập nhật trước đó, định giá VNM vẫn đang neo ở mức chiết khấu -22% so với vùng đỉnh của năm 2024 sau đợt giảm của thị trường

- (1) VNM hiện đang giao dịch ở mức P/E FW 2025 = 14.2 lần tương đương thấp hơn 1 lần độ lệch chuẩn so với trung bình 5 năm của VNM. BSC lưu ý ngay cả trong giai đoạn VNM tăng trưởng âm 2020 – 2022 do mất thị phần và giá nguyên liệu tăng cao, VNM vẫn được giao dịch ở mức P/E trung bình = 16.6, đối với giai đoạn hồi phục 2023 – 2024 mức P/E trung bình = 17.6
- (2) Tỷ lệ chi trả cổ tức trên giá cổ phiếu của VNM đang ở mức 7.4% (sau thuế cổ tức 5%) sau khi ban lãnh đạo thông qua phương án trả cổ tức 4,350 VNĐ/CP, cao hơn so với lãi suất gửi tiết kiệm ở các ngân hàng quốc doanh 12 tháng hiện tại vào khoảng 4.8%.

Ngoài ra, BSC cho rằng việc kỳ vọng thị trường chứng khoán Việt Nam được nâng hạng trong T9.2025 giúp thu hút dòng vốn ngoại sẽ là yếu tố giúp VNM tăng giá trong năm 2025. **BSC lưu ý VNM sở hữu mức trần room cho cổ đông ngoại lên đến 100%** ([chi tiết về bảng các cổ phiếu BSC dự báo hưởng lợi từ nâng hạng NĐT xem tại đây](#))

Hình: VNM đang được giao dịch ở mức định giá P/E thấp so với lịch sử, PE FW 2025 = 14.9 lần tương đương -1 lần độ lệch chuẩn.



Nguồn: Bloomberg, BSC tổng hợp

III. CẬP NHẬT DỰ BÁO KẾT QUẢ KINH DOANH 2025

Trong năm 2025, BSC dự báo VNM ghi nhận DTT và LNST-CĐTS lần lượt đạt **63,118 tỷ đồng (+2% yoy)** và **9,144 tỷ đồng (-2.64% yoy)**, thay đổi lần lượt -2%/-4% so với dự phóng cũ, tương đương EPS 2025 = 3,916 VNĐ/CP, PE FW 2025 = 14.2 lần. Mức thay đổi chủ yếu dựa trên những giả định sau:

1. Điều chỉnh giảm doanh thu nội địa -1%, doanh thu của các công ty con ở nước ngoài -3% do KQKD Q1.2025 thấp hơn kỳ vọng (chi tiết NGĐT xem bên trên)
2. BSC bảo lưu quan điểm về biên lợi nhuận = 40.4% trong năm 2025.

Bảng chi tiết dự phóng 2025

	2024	2025F cũ	2025F điều chỉnh	%yoy 2025	%điều chỉnh
Doanh thu thuần	61,783	64,398	63,188	2%	-2%
Nội địa	50,799	52,323	51,277	1%	-2%
Xuất khẩu	5,663	6,116	6,206	10%	1%
Công ty con	5,320	5,959	5,706	7%	-4%
Giá vốn hàng bán	(36,192)	(38,355)	(37,665)	4%	-2%
Lợi nhuận gộp	25,590	26,042	25,523	0%	-2%
Biên LNG	41%	40%	40%	1%	0%
Chi phí bán hàng	(13,358)	(13,923)	(13,662)	2%	-2%
Biên CPBH	21.6%	21.6%	21.6%	0%	0%
Chi phí quản lý	(1,828)	(1,905)	(1,870)	2%	-2%
Biên CPQL	3.0%	3.0%	3.0%	0%	0%
Lãi/lỗ từ HĐKD	11,594	11,926	11,401	-2%	-4%
DT tài chính	1,586	2,090	1,784	13%	-15%
CP tài chính	(428)	(410)	(407)	-5%	-1%
LN Khác	6	6	6	0%	-5%
LNTT	11,600	11,931	11,407	-2%	-4%
LNST	9,453	9,626	9,203	-3%	-4%
CĐTS	61	62	59		
LNST - CĐTS	9,392	9,564	9,144	-3%	-4%
EPS	4,022	4,096	3,916		

Nguồn: BSC research dự báo

IV. ĐỊNH GIÁ VÀ KHUYẾN NGHỊ

So với báo cáo cập nhật trước đó, BSC duy trì khuyến nghị **MUA** cho VNM với giá mục tiêu = 64,500 VNĐ (-9% so với giá mục tiêu trước đó) với tiềm tăng giá +16% và tỷ lệ cổ tức tiền mặt trên giá cổ phiếu +7.4%, tổng cộng mức lợi nhuận cho cổ đông = 23.4% dựa trên giá cổ phiếu ngày 18/06/2025, dựa trên:

- (1) Phương pháp P/E mục tiêu với mức P/E mục tiêu = 16.5 được giữ nguyên do tương đương trung bình giai đoạn 2020 – 2022 khi KQKD của VNM ghi nhận suy giảm do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng.
- (2) Chúng tôi cho rằng trong KQKD của VNM có thể sẽ bắt đầu ghi nhận cải thiện nhẹ so với cùng kỳ trong 2H.2025 khi (i) chiến lược tái định vị được hoàn thành và (ii) sức mua của thị trường kỳ vọng dần hồi phục trở lại.

Hình 1: Định giá cổ phiếu

Phương pháp	Giá trị
Phương pháp PE – Giá trị hợp lý	
EPS FW 2025	3,916
P/E mục tiêu	16.5
Giá mục tiêu	64,500
Tiềm năng tăng trưởng giá	16%
+ %Cổ tức tiền mặt	7.4%
Tổng lợi nhuận cho cổ đông	23.4%

Nguồn: BSC Research

Phụ lục

KQKD(Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025F
Doanh thu thuần	59,956	60,369	61,783	63,188
Giá vốn hàng bán	(36,059)	(35,824)	(36,192)	(37,665)
Lợi nhuận gộp	23,897	24,545	25,590	25,523
Thu nhập tài chính	1,380	1,716	1,586	1,784
Chi phí tài chính	(618)	(503)	(428)	(407)
Trong đó: Chi phí lãi vay	(166)	(354)	(279)	(257)
Lãi/(lỗ) từ CTLK	(24)	(81)	32	32
Chi phí BH	(12,548)	(13,018)	(13,358)	(13,662)
Chi phí QLDN	(1,596)	(1,756)	(1,828)	(1,870)
Lãi từ HĐKD	10,491	10,904	11,594	11,401
Thu nhập khác, ròng	4	64	6	6
LNTT	10,496	10,968	11,600	11,407
Thuế TNDN	(1,918)	(1,948)	(2,241)	(2,203)
LNST	8,578	9,019	9,453	9,203
Lợi ích CĐKKS	62	146	61	59
LNST Công ty mẹ	8,516	8,874	9,392	9,144
EPS	3,632	3,796	4,022	3,916

CĐKT (Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025F
Tiền và tương đương tiền	2,300	2,912	2,226	8,420
Đầu tư ngắn hạn	17,414	20,137	23,260	24,190
Phải thu ngắn hạn	6,100	6,530	6,234	6,429
Hàng tồn kho	5,538	6,128	5,687	5,801
TS ngắn hạn khác	208	229	147	220
TS ngắn hạn	31,560	35,936	37,554	45,060
Phải thu dài hạn	38	16	18	40
TSCĐ nguyên giá	29,856	32,476	34,179	30,719
Khấu hao	(17,952)	(19,786)	(21,629)	(24,506)
TSĐT nguyên giá	99	99	99	54
Khấu hao	(41)	(43)	(45)	(45)
TS dở dang dài hạn	1,805	937	1,540	-
ĐT dài hạn	743	831	1,373	693
TS dài hạn khác	2,375	2,208	1,961	2,503
TS dài hạn	16,922	16,737	17,495	9,458
Tổng TS	48,483	52,673	55,049	54,518
Nợ phải trả	10,441	8,921	9,344	9,137
Vay ngắn hạn	4,867	8,218	9,115	7,533
Tổng Nợ ngắn hạn	15,308	17,139	18,460	16,670
Vay dài hạn	66	238	158	158
Nợ dài hạn khác	292	270	257	257
Tổng Nợ dài hạn	358	509	415	415
Tổng Nợ phải trả	15,666	17,648	18,875	17,085
Vốn góp	20,900	20,900	20,900	20,900
Thặng dư vốn	34	34	34	34
Vốn chủ khác	5,562	6,837	7,874	7,874
Lãi chưa phân phối	3,353	3,926	3,471	4,671
Lợi ích CĐTS	2,967	3,329	3,896	3,955
Tổng VCSH	32,817	35,026	36,174	37,434
Tổng nguồn vốn	48,483	52,673	55,049	54,518

LCTT (Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025F
(Lỗ)/LNTT	10,496	10,968	11,600	11,407
Khấu hao và phân bổ	2,095	2,055	2,095	2,878
Thay đổi vốn lưu động	104	(1,702)	182	(1,155)
Điều chỉnh khác	(3,868)	(3,433)	(4,191)	(2,235)
LCTT từ HĐKD	8,827	7,887	9,686	10,894
Tiền chi mua TSCĐ	(1,320)	(1,475)	(1,628)	5,045
Đầu tư khác	4,793	(1,514)	(2,111)	(218)
LCTT từ HĐĐT	3,473	(2,989)	(3,739)	4,827
Tiền chi trả cổ tức	(8,167)	(8,152)	(8,160)	(7,944)
Tiền từ vay ròng	(4,531)	3,512	796	(1,582)
Tiền thu khác	338	347	722	-
LCTT từ HĐTC	(12,360)	(4,293)	(6,641)	(9,526)
Dòng tiền đầu kỳ	2,349	2,300	2,912	2,226
Tiền trong kì	(60)	606	(694)	6,194
Dòng tiền cuối kỳ	2,300	2,912	2,226	8,420

Chỉ số	2022	2023	2024	2025F
Khả năng thanh toán				
Hsố TT ngắn hạn	2.1	2.1	2.0	2.7
Hsố TT nhanh	1.7	1.7	1.7	2.3
Cơ cấu vốn				
Hsố Nợ/TTS	32%	34%	34%	31%
Hsố Nợ/VCSH	48%	50%	52%	46%
Năng lực hoạt động				
Số ngày HTK	56	62	57	56
Số ngày phải thu ngắn hạn	37	39	37	37
Tỉ suất lợi nhuận				
Lợi nhuận gộp	39.9%	40.7%	41.4%	40.4%
Lợi nhuận LNST	14%	15%	15%	15%
ROE	26%	25%	26%	24%
ROA	18%	17%	17%	17%
Tăng trưởng				
Tăng trưởng DTT	-2%	1%	2%	2%
Tăng trưởng EBIT	-18%	6%	5%	-2%
Tăng trưởng LNTT	-19%	5%	6%	-2%
Tăng trưởng EPS	-20%	5%	6%	-3%
SLCP lưu hành (triệu)	2,090	2,090	2,090	2,090
BVPS	15,702	16,759	17,309	17,911

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về doanh nghiệp. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8&9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84439352722
Fax: +84422200669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: +84838218885
Fax: +84838218510



<https://www.bsc.com.vn>

<https://www.facebook.com/BIDVSecurities>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Hệ thống khuyến nghị

Các khuyến nghị Mua, Bán hoặc Giữ chứng khoán được xác định dựa trên tổng mức sinh lời kỳ vọng, bằng tổng của chênh lệch giữa giá mục tiêu và giá đóng cửa ngày khuyến nghị của chứng khoán cộng với tỷ suất cổ tức kỳ vọng. Các định nghĩa về khuyến nghị cụ thể như sau:

Xếp hạng khuyến nghị	Định nghĩa
MUA MẠNH	Tổng mức sinh lời kỳ vọng trong 1 năm từ 30% trở lên
MUA	Tổng mức sinh lời kỳ vọng trong 1 năm từ 15% đến 30%
NẮM GIỮ	Tổng mức sinh lời kỳ vọng trong 1 năm từ -10% đến 15%
BÁN	Tổng mức sinh lời kỳ vọng trong 1 năm thấp hơn -10%

Thông tin liên hệ - Trung tâm phân tích Nghiên cứu

Trần Thăng Long

Giám đốc Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Longtt@bsc.com.vn

Bùi Nguyên Khoa

P. Giám đốc Trung tâm PTNC

Vĩ mô - Thị trường

Khoabn@bsc.com.vn

Phan Quốc Bửu

P. Giám đốc Trung tâm PTNC

Ngành – Doanh nghiệp

Buupq@bsc.com.vn

Nhóm Ngân hàng, Tài chính

Dương Quang Minh

Trưởng nhóm, Chuyên viên phân tích cao cấp

Minhdq@bsc.com.vn

Đoàn Minh Trí

Chuyên viên phân tích

Tridm@bsc.com.vn

Nhóm Bất động sản, VLXD

Phạm Quang Minh

Trưởng nhóm, Chuyên viên phân tích cao cấp

Minhpq@bsc.com.vn

Lâm Việt

Chuyên viên phân tích cao cấp

Vietl@bsc.com.vn

Vũ Công Hoàng Duy

Chuyên viên phân tích

Duyvch@bsc.com.vn

Nhóm Dầu khí, Điện, Phân bón – Hoá chất

Nguyễn Thị Cẩm Tú

Trưởng nhóm, Chuyên viên phân tích cao cấp

Tuntc@bsc.com.vn

Lưu Thuỳ Linh

Chuyên viên phân tích

Linhlt2@bsc.com.vn

Nguyễn Dân Trường

Chuyên viên phân tích

Truongnd@bsc.com.vn

Nhóm Bán lẻ, Xuất khẩu, Logistics

Phạm Thị Minh Châu

Trưởng nhóm, Chuyên viên phân tích cao cấp

Chauptm@bsc.com.vn

Trần Lâm Tùng

Chuyên viên phân tích

Tungtl@bsc.com.vn

Trần Nguyễn Tường Huy

Chuyên viên phân tích

Huytnt@bsc.com.vn